

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước
thực hiện dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc
giai đoạn 2013-2016”**

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Thực hiện Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”;

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước thực hiện Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016” (sau đây viết tắt là Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng).

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đối với quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng theo quy định tại Quyết định số

594/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Tại Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ rừng được quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

2. Chủ rừng nhóm I: hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (gồm thôn, bản, nhóm hộ gia đình và các tổ chức cộng đồng).

3. Chủ rừng nhóm II: các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; lâm trường quốc doanh/Công ty lâm nghiệp (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên); các đơn vị lực lượng vũ trang; doanh nghiệp tư nhân; doanh nghiệp nước ngoài và chủ rừng khác tự tổ chức kiểm kê theo mẫu phiếu quy định, trên cơ sở được hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn kiểm kê và cung cấp các thông tin về kết quả điều tra rừng.

Điều 3. Nội dung chi công tác điều tra rừng:

1. Chi cho công tác chuẩn bị

a) Tập hợp và xử lý thông tin về các loại bản đồ phục vụ điều tra và kiểm kê rừng;

b) Tiếp nhận ảnh vệ tinh SPOT và xử lý ảnh phục vụ điều tra rừng;

c) Xây dựng báo cáo đánh giá về các dữ liệu đã được xử lý, chuẩn hóa bảo đảm độ chính xác và tính thống nhất của các dữ liệu;

d) Xây dựng hệ thống mẫu biểu báo cáo, phiếu điều tra ngoại nghiệp và các tài liệu liên quan;

đ) Chi khác (nếu có).

2. Chi hoạt động điều tra xây dựng bản đồ hiện trạng rừng

a) Xây dựng mẫu khóa ảnh giải đoán;

b) Giải đoán ảnh nội nghiệp;

c) Kiểm tra ngoại nghiệp;

d) Xây dựng báo cáo điều tra và lý lịch bản đồ thành quả.

đ) Chi khác (nếu có).

3. Chi hoạt động điều tra trữ lượng rừng

a) Xác định trữ lượng bình quân cho các trạng thái rừng;

b) Xác định tổng hợp trữ lượng cho từng trạng thái rừng.

4. Xây dựng tài liệu hỗ trợ kiểm kê rừng tại các tỉnh:

a) Biên tập bản đồ hiện trạng phục vụ kiểm kê rừng theo cấp xã phục vụ kiểm kê rừng đối với chủ rừng nhóm I, nhóm II và UBND xã;

b) Mẫu biểu kiểm kê, tài liệu hướng dẫn kiểm kê.

Điều 4. Nội dung chi công tác kiểm kê rừng

1. Chuẩn bị tài liệu phục vụ kiểm kê:

a) Tiếp nhận thành quả điều tra rừng và các tài liệu phục vụ kiểm kê rừng (gồm bản đồ hiện trạng rừng phục vụ kiểm kê rừng và danh sách các lô trạng thái rừng và đất lâm nghiệp); Tài liệu hướng dẫn kiểm kê rừng, các mẫu biểu phục vụ hoạt động kiểm kê rừng;

b) In, nhân sao và cấp phát các mẫu phiếu, biểu, bản đồ khác, tài liệu hướng dẫn kiểm kê cho chủ rừng nhóm II và các đơn vị hành chính thuộc tỉnh.

2. Các hoạt động kiểm kê về diện tích rừng

a) Kiểm kê chủ rừng nhóm I; UBND xã

- Tổ chức họp thôn, bản phổ biến và hướng dẫn cập nhật phiếu kiểm kê; xác định sơ bộ ranh giới rừng và đất của từng chủ rừng hoặc nhóm chủ rừng;

- Xác minh bổ sung ngoài thực địa đặc điểm các lô rừng: trạng thái, trữ lượng và ranh giới các nhóm chủ rừng;

- Lập danh sách các lô kiểm kê rừng của từng chủ rừng; hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp;

- Kiểm tra hoạt động kiểm kê rừng;

- Bàn giao sản phẩm kiểm kê rừng.

b) Kiểm kê chủ rừng nhóm II

- Rà soát ranh giới rừng và đất rừng của chủ rừng;

- Hiệu chỉnh ranh giới trạng thái rừng có biến động (nếu có);

- Bổ sung và chỉnh sửa thông tin cho các lô kiểm kê rừng về đặc điểm các lô rừng vào danh sách các lô rừng của mình;

- Kiểm tra kết quả;

- Bàn giao sản phẩm kiểm kê rừng của chủ rừng.

3. Các hoạt động kiểm kê về trữ lượng

a) Đối chiếu trữ lượng từng lô trạng thái và trữ lượng ghi trong phiếu kiểm kê của chủ rừng với trữ lượng điều tra bình quân;

b) Kiểm kê bổ sung trữ lượng của các lô trạng thái có sai số lớn;

c) Tính toán trữ lượng bình quân/ha; lô kiểm kê và từng chủ rừng.

4. Tổng hợp kết quả kiểm kê rừng